

Unit 1 Từ vựng

Từ vựng là yếu tố thiết yếu trong việc đọc hiểu. Theo nhiều nghiên cứu, người đọc cần biết 95 – 98% số lượng từ vựng trong một văn bản để có thể hiểu được nội dung văn bản đó. Tuy vậy, không phải ai cũng có vốn từ vựng đủ lớn để biết được 95 – 98% lượng từ vựng trong một văn bản học thuật bất kỳ, đặc biệt khi bài đọc IELTS chủ đề rất đa dạng và lượng từ vựng cần thiết cho việc đọc hiểu là rất nhiều. Chính vì vậy, các kỹ năng đoán nghĩa từ mới dựa vào các dấu hiệu có sẵn như: các tiền tố và hậu tố quen thuộc hoặc dựa vào ngữ cảnh được bài đọc cung cấp đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ quá trình trả lời câu hỏi.

1. Đoán nghĩa của từ dựa vào tiền tố, hậu tố

Nhiều từ vựng trong tiếng Anh được hình thành bằng các gốc từ, đi cùng với tiền tố, hậu tố. Như vậy, nếu nhận biết được các tiền tố và hậu tố, thí sinh có thể đoán được ý nghĩa của các từ vựng mới.

a. Đoán nghĩa dựa vào tiền tố (prefix)

Tiền tố là một hoặc một nhóm kí tự đứng trước 1 từ gốc và chỉ phối nghĩa của từ gốc này.

Ví dụ

Symptomatic phases in bipolar **disorder** (BD) are hypothesized to result from a **hypersensitive** behavioral activation system (BAS) being sensitive to potential rewards.

Từ "**disorder**" có nghĩa là gì?



Từ “*hypersensitive*” có nghĩa là gì?



Các tiền tố thường tạo ra các từ mới, khác biệt về mức độ hoặc tính chất, so với từ ban đầu. Như vậy, việc ghi nhớ được các hậu tố cơ bản giúp xác định được loại từ của một từ mới.

Dưới đây là hệ thống các tiền tố thông dụng:

Các tiền tố thông dụng

Tiền tố	Ý nghĩa	Ví dụ
Multi-	Đa (nhiều)	Multimedia (đa phương tiện), multicultural (đa văn hóa)
Pre-	Trước	Prehistory (tiền sử), prefix (tiền tố)
Mis-	Nhầm lẫn	Misunderstand (hiểu nhầm), misuse (sử dụng sai cách)
Re-	Lặp lại	Redo (làm lại), reuse (tái sử dụng)
Over-	Quá	Overuse (lạm dụng), overcook (nấu chín quá)
Mono-	Một	Monotonous (đơn điệu, chán), monologue (độc thoại)
Bi-	Hai	Bilingual (biết hai ngôn ngữ), bisexual (người lưỡng giới)
Super-	Siêu, hơn	Superman (siêu nhân), superior (hơn người khác), supermarket (siêu thị)

Un-	Nghĩa phủ định (không)	Unusual (bất thường), unemployed (thất nghiệp)
Im-		Impossible (không thể), impolite (bất lịch sự)
Dis-		Disrespect (thiếu tôn trọng), disagree (không đồng ý)
Il-		Illegal (bất hợp pháp), illiterate (mù chữ)
Ir-		Irrational (phi lý trí), irresponsible (vô trách nhiệm)
In-		Inexpensive (không đắt), inconvenient (bất tiện)
Non-		Non-stop (không ngừng), nonsense (không hợp lý)

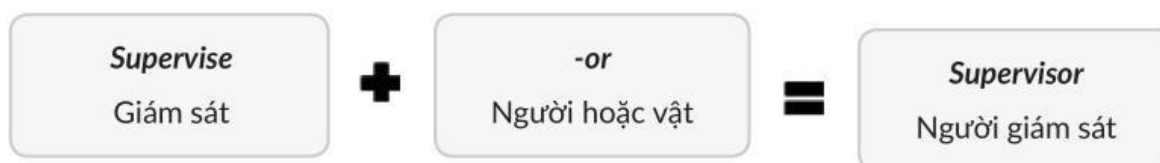
b. Đoán nghĩa của từ dựa vào hậu tố

Hậu tố là một từ hoặc một nhóm từ đứng sau từ gốc và bổ sung ý nghĩa cho từ này.

Ví dụ 1

Students largely chose to undertake their own project, refining the question and its scope during their first term with their **supervisor's** assistance.

Từ "**supervisors**" có nghĩa là gì?



Ví dụ 2

But **boredom** may itself be a highly useful human capacity, at least according to some psychologists and neuroscientists, who have begun examining it not just as an accomplice to depression and addiction but as an important source of creativity, well-being and our very sense of self.

Từ "**boredom**" có nghĩa là gì?



Các hậu tố thường thay đổi loại từ của từ gốc, ví dụ như *supervise* (động từ) sang *supervisor* (danh từ). Như vậy, nếu ghi nhớ được các hậu tố cơ bản, ta dễ dàng xác định được loại từ của một từ mới.

Các hậu tố thông dụng

Dạng từ	Hậu tố	Hậu tố
Noun	-er: người làm nghề gì	Designer, photographer
	-ion: sự việc, hành động	Action, decision
	-ity: trạng thái, chất lượng của	Probability, equality
	-ment: sự việc	Movement, agreement
	-ness: sự, chất lượng	Kindness, darkness
	-or: người làm gì	Translator, actor
	-ship: vị trí, hoạt động	Internship, ownership
Verb	-ed: thì quá khứ của động từ	Laughed, climbed
	-ing: thì tiếp diễn của động từ	Laughing, climbing
	-en: biến đổi, trở thành	Soften, strengthen
	-ise/ize: gây ra, trở thành	Realize, humanize

Adjective	-able/ible: có thể	Drinkable, readable
	-al: gắn liền với	Natural, seasonal
	-ant: có xu hướng	Brilliant, reliant
	-ary: liên quan đến	Military, complimentary
	-ful: chứa đầy	Grateful, beautiful
	-less: thiếu, không có	Meaningless, hopeless
	-ic: mang tính, liên quan	Organic, heroic
	-ious/ous: mang tính chất	Humorous, cautious
	-ive: mang tính	Creative, expensive
	-y: có tính chất	Tasty, juicy
Adverb	-ly: một cách như thế nào	Gladly, bravely
	-ward: theo chiều hướng	Backward, afterward
	-wise: trong mối quan hệ với	Clockwise, lengthwise

2. Đoán nghĩa của từ qua ngữ cảnh

"A **contented** smile crossed her face when she heard that she was selected for Miss Universe."

→ Dựa vào tình huống có thể đoán cảm xúc của cô ấy khi được chọn là Hoa Hậu Hoàn Vũ (Miss Universe) hay không?

→ Có thể đoán nghĩa của từ "*contented*" mà không tra từ điển hay không?

→ Hãy tra từ điển để kiểm tra nghĩa mà các bạn vừa đoán có chính xác không?

Kết luận

Các từ vựng mới có thể khiến việc đọc hiểu trở nên khó khăn. Tuy nhiên, thí sinh có thể đoán được nghĩa của từ mới bằng cách tìm những gợi ý trước và sau từ đó. Việc quan sát mối liên hệ giữa từ vựng mới với những từ vựng quen thuộc hơn sẽ được hướng dẫn chi tiết trong phần bài học này.

a. Đoán nghĩa của từ dựa vào định nghĩa, hoặc giải thích

Ví dụ 1

Observational studies range in size and detail; we may observe a single patient at the bedside or conduct a wide **census** – a population count conducted each decade. Studies may or may not have a planned control group.

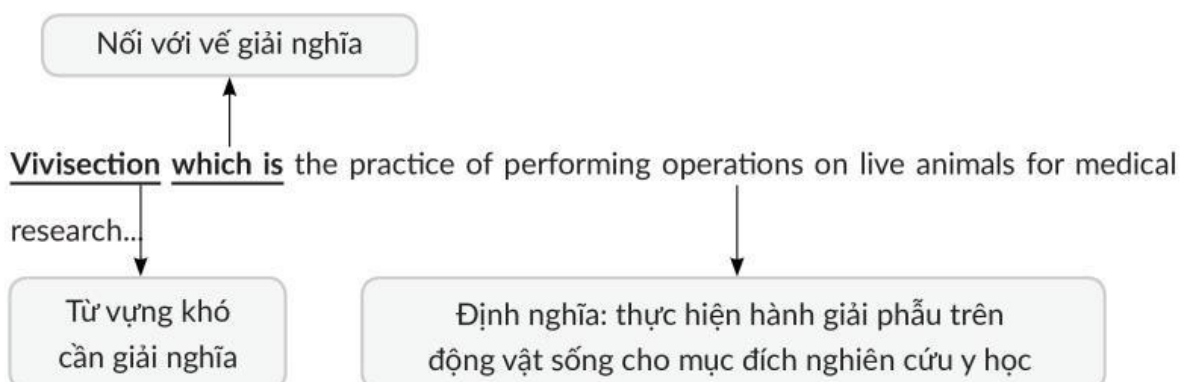
Từ “**census**” có nghĩa là gì?

Một số từ vựng sẽ được định nghĩa hoặc giải thích bằng những dấu hiệu nhận biết như *is, means, refers to, that/ which is, consists of*.



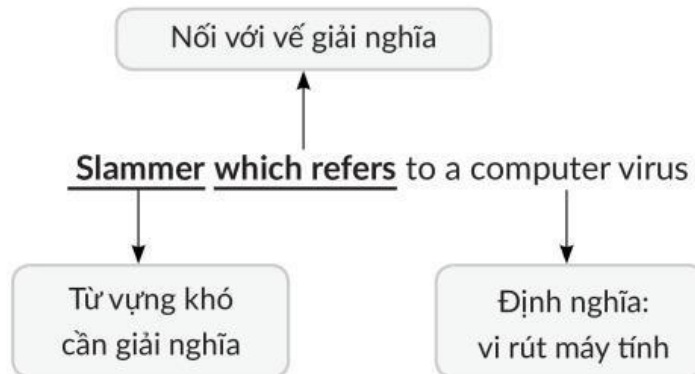
Ví dụ 2

Vivisection, which is the practice of performing operations on live animals for medical research, has long been a sensitive issue, provoking various arguments for and against it.



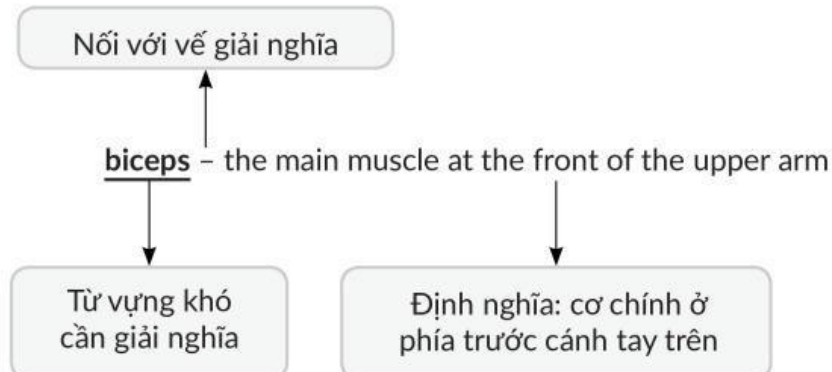
Ví dụ 3

Slammer, which refers to a computer virus, causes a denial of service on some Internet hosts and dramatically slowed general Internet traffic.



Ví dụ 4

Dumbbell exercises are ideal for targeting and building **biceps** – the main muscle at the front of the upper arm.



b. Đoán nghĩa của từ dựa vào từ đồng nghĩa

Ví dụ 1

"It is therefore advocated that tools are used to identify the individual information needs of patients, but also tools need to be developed to raise awareness of gaps in knowledge and information needs. In addition, potential **adverse** and harmful effects due to online health information should be taken into account."

Từ "**adverse**" có nghĩa là gì?

Hầu hết các câu hỏi trong IELTS Reading yêu cầu thí sinh tìm nghĩa của từ mới. Tuy nhiên, thông tin đó thường sẽ được lặp lại dưới hình thức mới đó chính là từ đồng nghĩa.



Ví dụ 2

Casual games are **immediate** and transitory. They have to be instantly accessible, yet compelling.



Ví dụ 3

The thought of eating a cat is **abhorrent** and wrong to most people.



Ví dụ 4

Clothing was simple linen, un-dyed, with the men wearing a **loincloth** or a knee-length skirt and the women in light, ankle-length dresses or robes which concealed or exposed their breasts depending on the fashion at a particular time.



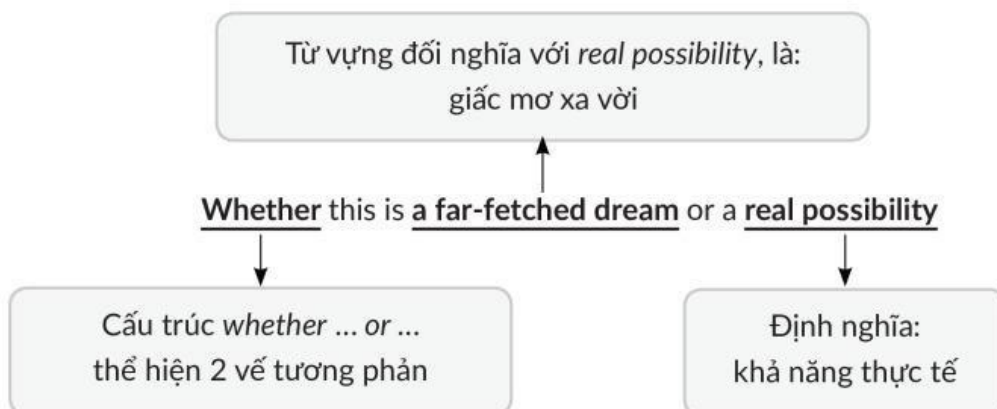
c. Đoán nghĩa của từ dựa vào từ trái nghĩa

Ví dụ 1

"Imagine if you could print objects just by thinking about them. Camila Ruz visits one company to see whether this is a **far-fetched dream** or a real possibility. It's definitely not a bird. Nor is it a plane."

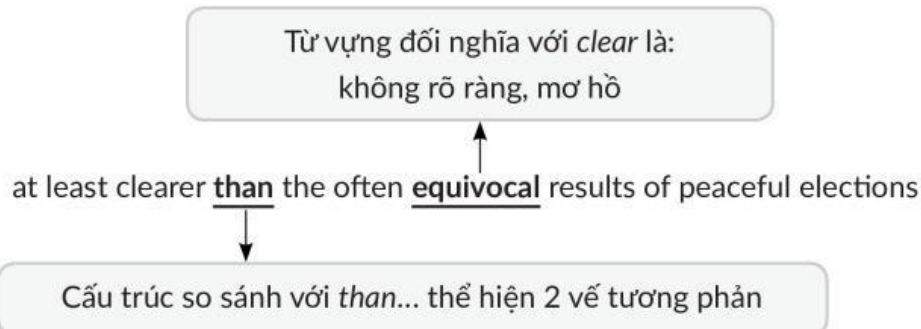
Cụm từ "**a far-fetched dream**" có nghĩa là gì?

Từ trái nghĩa là một gợi ý khác trong việc đọc hiểu. Những dấu hiệu tương phản (ví dụ như *while, but, whereas, whether ... or ...*) giúp thí sinh đoán nghĩa được cả hai cụm từ trái nghĩa khi đã biết trước một cụm từ trong đó.



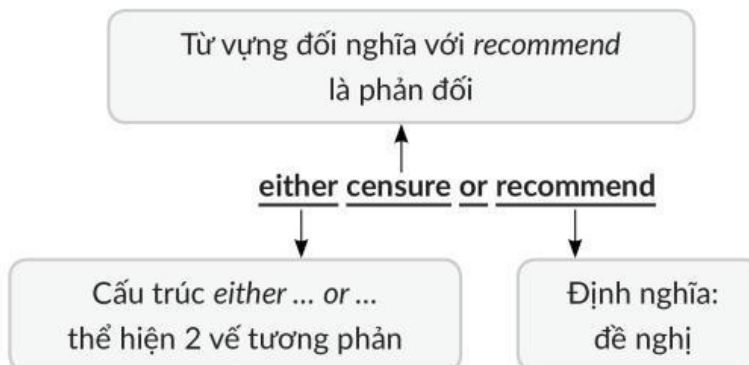
Ví dụ 2

Attempts at treason usually have clear outcomes - at least clearer than the often **equivocal** results of peaceful elections.



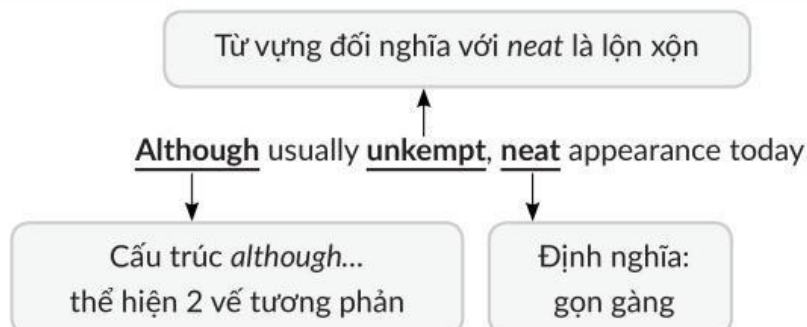
Ví dụ 3

The commission has the power to publicly either **censure** or recommend the removal of judges.



Ví dụ 4

Although he usually looks **unkempt**, he had a very neat appearance at his job interview today.



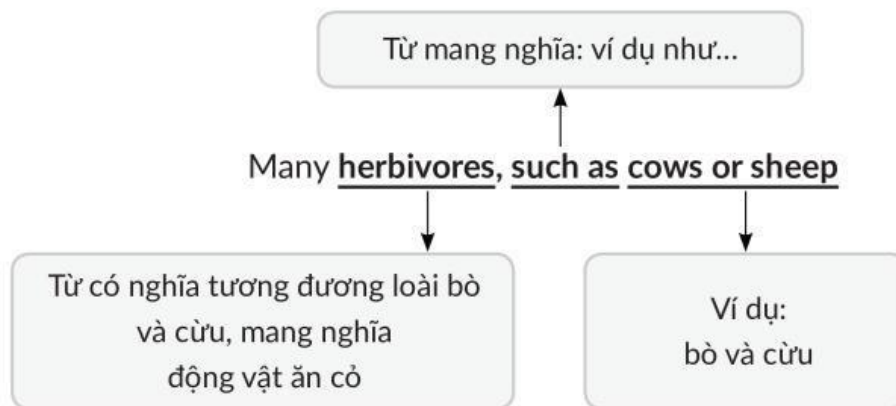
d. Đoán nghĩa của từ dựa vào ví dụ

Ví dụ 1

"Many **herbivores**, such as cows or sheep, have special digestive systems that let them digest all kinds of plants. They eat all day long because they need a lot of energy to stay alive."

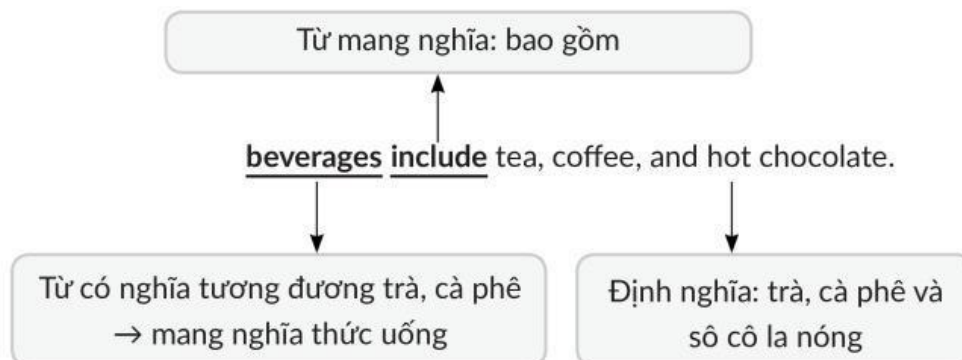
Từ "**herbivores**" có nghĩa là gì?

Ví dụ cũng giúp đoán được nghĩa của từ vựng mới.



Ví dụ 2

Hot **beverages** include tea, coffee, and hot chocolate.



Ví dụ 3

Many great industrial **metropolises** like Ho Chi Minh City and Hanoi have become badly polluted.



Ví dụ 4

They were warned of the natural **catastrophes** such as storms and flood to come.



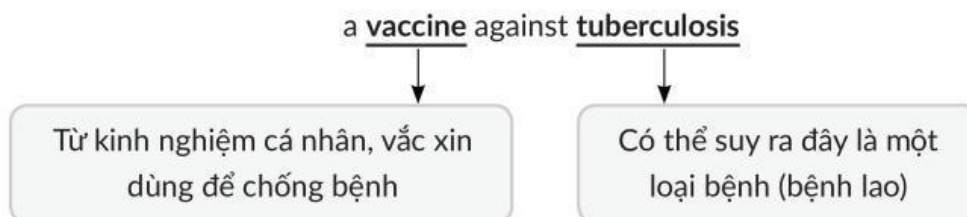
e. Đoán nghĩa của từ dựa vào kinh nghiệm cá nhân hoặc kiến thức nền

The vaccine against **tuberculosis** was developed over a period of 13 years, from 1908 to 1921, by Albert Calmette and Camille Guérin, who named the product Bacillus Calmette-Guérin, or BCG.

Từ "**tuberculosis**" có nghĩa là gì?

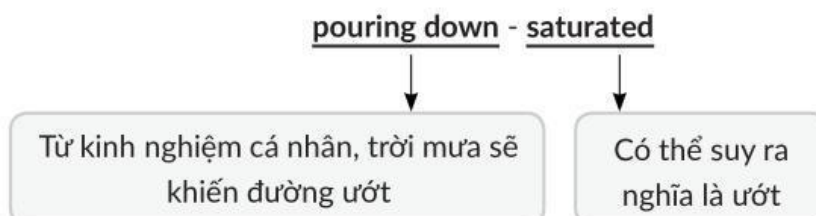
.....

Từ thông tin của bài đọc, kết hợp với kinh nghiệm cá nhân hoặc kiến thức nền có thể giúp thí sinh đoán nghĩa của từ vựng mới.



Ví dụ 2

It's pouring down outside: the ground is completely **saturated**.



Ví dụ 3

The clerks had been working under pressure for three days on end to meet the deadline. They must have been so drained that everyone went home to take a rest.



Ví dụ 4

A **contented** smile crossed her face when she heard that she was selected for Miss Universe.

